

Bản án số: 568/2022/HC-PT

Ngày 26 – 7 – 2022

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi
hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ khi
Nhà nước thu hồi đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Ông Lê Hoàng Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Bùi Văn Thành – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 105/2022/TLPT-HC ngày 10 tháng 3 năm 2022 về “Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1194/2021/HC-ST ngày 01/12/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 855/2022/QĐ-PT ngày 23/5/2022, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1941;

Địa chỉ: Số 1xxB ấp H, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Trần Thành L; Địa chỉ: Số 6x/2 đường N, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền. (có mặt)

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 8x đường L, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2.2. Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;

2.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: Khu phố G, Thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C: Ông Trương Tiến T - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Ủy ban nhân dân huyện C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C: Ông Phạm Minh C - Trưởng ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị L;

Địa chỉ: Số 1xxB ấp H, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn D là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/6/2012, đơn khởi kiện (bổ sung) ngày 31/10/2018, ngày 05/02/2020 và các bản tự khai, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn D có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Thành L trình bày:

Vào năm 1976, hộ gia đình ông D có đắp đập bao để nuôi tôm bán công nghiệp tại khu vực Đập C (Hào V) thuộc xã L, huyện C. Đến năm 1992, ông D có kê khai đăng ký và xin phép hành nghề nuôi trồng thủy sản với chính quyền địa phương và đã được chính quyền địa phương chấp thuận, diện tích đầm nuôi tôm của ông là khoảng 25ha.

Ngày 14/10/2004, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định 564/QĐ-UB về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho hộ ông Nguyễn Văn D với tổng số tiền là 28.236.000 (hai mươi tám triệu hai trăm ba mươi sáu ngàn) đồng. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân huyện C không ban hành quyết định thu hồi đất đối với phần diện tích đất bị thu hồi của ông D là 23.100m² đất (trong đó, có 9.867m² diện tích mặt nước sản xuất) theo đúng quy định của Luật Đất đai.

Không đồng ý với Quyết định số 564/QĐ-UB ngày 14/10/2004 của Ủy ban nhân dân huyện C, ông D đã khiếu nại Quyết định này đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Ngày 13/7/2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C đã ban hành Quyết định số 495/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn D, theo đó, không chấp nhận khiếu nại của ông D.

Không đồng ý với Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 13/7/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, ông D tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 09/11/2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 5090/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn D, theo đó, không chấp nhận khiếu nại của ông D, công nhận Quyết định giải quyết khiếu nại số 495/QĐ-UBND ngày 13/7/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Ông D cho rằng Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 13/7/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Quyết định số 5090/QĐ-UBND ngày 09/11/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là trái pháp luật.

Ngoài ra, việc Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi phần diện tích đất 23.100m² đất (trong đó, có 9.867m² diện tích mặt nước sản xuất) nhưng không ban hành quyết định thu hồi đất là trái với quy định tại Điều 32 Luật Đất đai năm 2003.

Nay ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy toàn bộ Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 14/10/2004 của Ủy ban nhân dân huyện C về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại dự án đầu tư mở rộng và nâng cấp đường Rừng S đối với ông Nguyễn Văn D;

- Xác định hành vi không thực hiện bồi thường về đất đối với phần diện tích 23.100m² của gia đình ông đã bị thu hồi để thực hiện dự án đầu tư, cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C là hành vi hành chính trái pháp luật;

- Xác định hành vi của Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh không ban hành quyết định thu hồi đất đối với phần diện tích 23.100m² của gia đình ông để thực hiện dự án đầu tư cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C là hành vi hành chính trái pháp luật;

- Hủy toàn bộ Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 13/7/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về giải quyết khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất bị thu hồi thực hiện dự án đầu tư mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C đối với ông;

- Hủy toàn bộ Quyết định số 5090/QĐ-UBND ngày 09/11/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giải quyết khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất bị thu hồi thực hiện dự án đầu tư mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C.

Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có văn bản số 152/UBND – NCPC ngày 15/01/2021 trình bày ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện như sau:

1. Nội dung vụ việc:

Thực hiện Dự án đầu tư cải tạo và nâng cấp mở rộng đường Rừng S, phần nhà ở và đất sản xuất của ông Nguyễn Văn D bị giải tỏa.

Ngày 17 tháng 7 năm 2003, Ủy ban nhân dân huyện C lập bảng dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ cho ông D số tiền 14.800.000 đồng.

Căn cứ vào Phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư ở dự án cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C, được phê duyệt tại Quyết định số 2959/QĐ-UB ngày 24 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân huyện C đã ban hành Quyết định số 564/QĐ UB ngày 14 tháng 10 năm 2004 về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với trường hợp của ông Nguyễn Văn D với tổng số tiền hỗ trợ là 28.236.000 đồng, bao gồm:

- + Hỗ trợ chi phí cải tạo đất: 19.236.000 đồng (480,90m x 40.000 đồng/m²).

- + Hỗ trợ chuyển đổi ngành: 5.000.000 đồng.

- + Hỗ trợ chi phí ngừng sản xuất: 4.000.000 đồng.

Không đồng ý với Quyết định số 564/QĐ-UB ngày 14 tháng 10 năm 2004 của Ủy ban nhân dân huyện C, ông D có đơn khiếu nại gửi Ủy ban nhân dân huyện C về bồi thường thiệt hại về nhà, đất sản xuất và các chính sách hỗ trợ khác là chưa thỏa đáng và làm ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất.

Ngày 13 tháng 7 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 495/QĐ-UB, bác đơn khiếu nại của ông D.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại số 495/QĐ-UB ngày 13 tháng 7 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, ông D có đơn khiếu nại gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 5090/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Văn D.

2. Cơ sở để Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 5090/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2006:

Xét phần đất sản xuất, đất có mặt nước do ông Nguyễn Văn D khai thác nuôi trồng thủy sản dọc theo tuyến đường Rừng S có diện tích 9.867m², có đăng ký giấy phép sản xuất năm 1992 và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2001, quá trình khai thác không khai báo thuế tại địa phương, đất nằm trong tiểu khu 11 thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý, được Ủy ban nhân dân huyện C xác định toàn bộ diện tích bị ảnh hưởng của hộ ông Nguyễn Văn D trong khu mở rộng cải tạo nâng cấp tuyến đường Rừng S là đất rừng phòng hộ được quy định tại Quyết định số 173/CT ngày 29 tháng 5 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ

trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về phê duyệt dự án tiền khả thi “Rừng phòng hộ môi trường Thành phố Hồ Chí Minh” với diện tích 34.000ha, trong đó có phần diện tích mặt nước, nuôi trồng thủy sản của hộ ông Nguyễn Văn D.

Căn cứ Điều 1, Phần VII của Phương án bồi thường, hỗ trợ (được phê duyệt tại Quyết định số 2959/QĐ-UB ngày 24 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố) quy định: *“Toàn bộ diện tích sử dụng trong phạm vi dự án thuộc đất rừng phòng hộ là đất công nên không bồi thường thiệt hại về đất. Nhà nước chỉ bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về chi phí đầu tư trên đất cho các tổ chức và cá nhân thuê đất để nuôi trồng thủy sản”*. Do đó, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng dự án không bồi thường thiệt hại về đất, mà chỉ giải quyết hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất cho ông D là đúng chính sách.

Do đó, ông D khiếu nại yêu cầu bồi thường thiệt hại về đất, là không có cơ sở giải quyết.

Xét Quyết định số 495/QĐ-UB ngày 13 tháng 7 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Báo cáo số 859/BC-TTr ngày 30 tháng 10 năm 2006 của Thanh tra Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 5090/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2006 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn D (lần hai) với nội dung: Công nhận Quyết định giải quyết khiếu nại số 495/QĐ-UB ngày 13 tháng 7 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về giải quyết khiếu nại của ông D là đúng chính sách.

3. Ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, rà soát hồ sơ, nguồn gốc, quá trình sử dụng đối với phần nhà, đất bị ảnh hưởng bởi Dự án của ông D và căn cứ các quy định pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố nhận thấy kết quả giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 5090/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2006 là đúng quy định pháp luật.

Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử theo hướng giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định số 5090/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C có văn bản số 83/UBND ngày 12/01/2021 trình bày ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện như sau:

1. Cơ sở để Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2006 về giải quyết khiếu nại:

Căn cứ Biên bản điều tra kiểm kê đất đai, tài sản bị ảnh hưởng ngày 18 tháng 6 năm 2003 của hộ ông Nguyễn Văn D; Căn cứ nội dung xác nhận nguồn gốc đất ngày 9 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban nhân dân xã Long H, xác định khu đất do ông D kê khai bị ảnh hưởng trong dự án gồm: phần diện tích mặt nước

khai thác nuôi trồng thủy sản dọc tuyến đường Rừng S có diện tích 9.867m², diện tích gò + sân là 480,9m² và phần nhà ở diện tích 166,78m² xây dựng không phép nằm trong phạm vi lô d; khoảnh 07; tiểu khu 11 thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ quản lý, có đăng ký giấy phép sản xuất năm 1992, không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước bị ảnh hưởng trong dự án Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C.

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-UB ngày 07 tháng 8 năm 1978 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Lâm trường D; Quyết định số 293/QĐ-UB ngày 19 tháng 12 năm 1987 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao đất rừng cho Lâm trường D thuộc Sở Lâm Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 43 của Luật Đất đai năm 2003 quy định những trường hợp thu hồi đất mà không bồi thường: *“Đất rừng phòng hộ... và các công trình công cộng khác không nhằm mục đích kinh doanh, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa”*.

Căn cứ Quyết định số 173/CT ngày 29/5/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về phê duyệt dự án tiền khả thi: *“Rừng phòng hộ môi trường Thành phố Hồ Chí Minh”* với diện tích 34.000ha.

Căn cứ Thông tư Liên bộ Thủy sản - Tổng cục Quản lý ruộng đất số 05/TT/LB ngày 18/12/1991 hướng dẫn việc quản lý, sử dụng mặt nước để nuôi trồng thủy sản, tại phần II, mục 4 quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng mặt nước nuôi trồng thủy sản. Theo đó, người sử dụng mặt nước nuôi trồng thủy sản chỉ được đền bù thiệt hại sản xuất và các công trình đầu tư phục vụ cho sản xuất nuôi trồng trên đất có mặt nước.

Theo quy định tại mục 1 phần VII phương án số 414/PABT ngày 11 tháng 6 năm 2004 quy định về phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S đã được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt tại Quyết định số 2959/QĐ-UB ngày 24 tháng 6 năm 2004 quy định đối với bồi thường, hỗ trợ đối với đất trong phạm vi Rừng phòng hộ như sau: *“Toàn bộ diện tích sử dụng trong phạm vi dự án thuộc đất rừng phòng hộ, là đất công nên không bồi thường thiệt hại về đất. Nhà nước chỉ bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về chi phí đầu tư trên đất cho các tổ chức và cá nhân thuê đất để nuôi trồng thủy sản”*.

Trên cơ sở xác lập hồ sơ bồi thường và căn cứ vào các quy định liên quan, ngày 14 tháng 10 năm 2004 Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 564/QĐ-UBND về duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn D, cư trú tại 1xxB ấp H, xã Long H, huyện C với số tiền là 28.236.000 đồng, cụ thể:

- Hỗ trợ chi phí cải tạo đất: $480,9\text{m}^2 \times 40.000\text{đ/m}^2 = 19.236.000$ đồng
- Hỗ trợ chuyển đổi ngành: 5.000.000 đồng

- Hỗ trợ chi phí ngừng sản xuất: 4.000.000 đồng

Không đồng ý với Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2004 của Ủy ban nhân dân huyện về duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại ông Nguyễn Văn D gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện C yêu cầu bồi thường về đất.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết khiếu nại ông Nguyễn Văn D không cung cấp được chứng cứ chứng minh về nội dung yêu cầu. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện C căn cứ Phương án số 414/PABT ngày 11 tháng 6 năm 2004 quy định về phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt tại Quyết định số 2959/QĐ-UB ngày 24 tháng 6 năm 2004 để tính bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho ông D. Ngày 13 tháng 7 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 495/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn D, theo đó không công nhận nội dung khiếu nại yêu cầu bồi thường về đất.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, ông D tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thành phố. Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 5090/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn D, theo đó công nhận Quyết định giải quyết khiếu nại số 495/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về giải quyết đơn khiếu nại của ông D là đúng chính sách.

Từ cơ sở được nêu trên, việc ông D yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về giải quyết khiếu nại là không có cơ sở.

2. Ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C:

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, rà soát hồ sơ và căn cứ các quy định pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C nhận thấy việc giải quyết nội dung đã được nêu trên là đúng quy định.

Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố xét xử theo hướng giữ nguyên Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn D.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện C có văn bản số 90/UBND ngày 12/01/2021 trình bày ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện như sau:

1. Về yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2004 của Ủy ban nhân dân huyện C về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

Chủ tịch UBND huyện C có ý kiến trình bày thống nhất với lời trình bày của UBND huyện C về các căn cứ ra Quyết định.

Đối chiếu các quy định có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2004 về duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho ông D là đúng quy định pháp luật và đúng theo phương án bồi thường đã được duyệt. Việc ông Nguyễn Văn D yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2004 của Ủy ban nhân dân huyện C về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ là không có cơ sở.

Ngày 13 tháng 10 năm 2003 và ngày 01 tháng 7 năm 2010, ông Nguyễn Văn D đã nhận toàn bộ phần kinh phí bồi thường, hỗ trợ.

2. Về yêu cầu xác định hành vi không ban hành quyết định thu hồi đất đối với phần diện tích 9.867m² của ông Nguyễn Văn D bị ảnh hưởng trong dự án là hành vi trái pháp luật và yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện C ban hành quyết định thu hồi đất đối với phần diện tích 9.867m² đất của gia đình ông theo quy định pháp luật:

2.1. Các cơ sở pháp lý về thành lập đất rừng phòng hộ:

- Quyết định số 165/QĐ-UB ngày 07 tháng 8 năm 1978 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Lâm trường D thuộc Ty Lâm Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyết định số 441/QĐ-UB ngày 29 tháng 12 năm 1983 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao đất giao rừng cho các đơn vị quốc doanh, tập thể, hộ nhân dân trồng cây gây rừng và chăm sóc bảo vệ rừng.

- Quyết định số 259/QĐ-UB ngày 19 tháng 11 năm 1987 và Quyết định số 293/QĐ-UB ngày 19 tháng 12 năm 1987 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao đất rừng cho thành lập Lâm trường D thuộc Sở Lâm Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyết định số 269/QĐ-UB ngày 26 tháng 11 năm 1987 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định cơ chế quản lý và vận dụng chính sách khuyến khích phát triển sản xuất đối với các Nông, Lâm trường ở huyện D (nay là huyện C).

- Quyết định số 173/CT ngày 29 tháng 5 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng về phê duyệt dự án tiền khả thi “Rừng phòng hộ môi trường thành phố Hồ Chí Minh”.

- Thông báo số 139/QĐ-UB ngày 28 tháng 9 năm 1991 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quản lý, chăm sóc và bảo vệ rừng phòng hộ D (nay là huyện C).

2.2. Về thẩm quyền thu hồi và giao đất:

Căn cứ khoản 1, Điều 44 của Luật đất đai năm 2003 quy định thẩm quyền thu hồi đất quy định: “*Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thu hồi đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài..*”.

Xét khu đất ông Nguyễn Văn D bị ảnh hưởng trong dự án có diện tích đất mặt nước khai thác nuôi trồng thủy sản dọc tuyến đường Rừng S là 9.867m², vị trí lô d; khoảnh 07; tiểu khu 11, là đất rừng phòng hộ do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện C quản lý. Do đó, việc thu hồi, giao đất của tổ chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố và đã được Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện thu hồi, giao đất tại Quyết định số 2808/QĐ-UB ngày 17 tháng 6 năm 2004 về giao đất cho Ban quản lý dự án khu vực đầu tư và xây dựng huyện C để đầu tư dự án Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S huyện C.

Như vậy, việc ông Nguyễn Văn D yêu cầu xác định hành vi không ban hành quyết định thu hồi đất đối với phần diện tích 9.867m² bị ảnh hưởng trong dự án là hành vi trái pháp luật và yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện C ban hành quyết định thu hồi đất 9.867m² của gia đình ông theo quy định pháp luật là không có cơ sở.

3. Về yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện C thực hiện lại phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất theo đúng trình tự, thủ tục, quy định pháp luật và xem xét bồi thường thiệt hại về đất cho gia đình ông theo đúng quy định:

3.1. Các cơ sở pháp lý để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với Dự án Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S:

Căn cứ Quyết định số 2242/QĐ-UB ngày 28 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về duyệt dự án đầu tư cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C.

Căn cứ Thông báo số 116/TB.UB ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân huyện C về phạm vi giải tỏa phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư của công trình Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C;

Căn cứ Quyết định số 2808/QĐ-UB ngày 17 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao đất cho Ban quản lý dự án khu vực và đầu tư xây dựng huyện C để đầu tư Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C;

Căn cứ Quyết định số 5702/QĐ-UB ngày 17 tháng 11 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về duyệt điều chỉnh thay thế dự án đầu tư Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C;

Căn cứ Quyết định số 6219/QĐ-UB ngày 10 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về duyệt dự án bồi thường, hỗ trợ thiệt

hại và tái định cư dự án đầu tư Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C.

3.2. Về thực hiện phương án bồi thường của dự án

Phương án bồi thường số 414/PABT của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 2959/QĐ-UB ngày 24 tháng 6 năm 2004 trên cơ sở vận dụng Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 1998 trước ngày Luật đất đai 2003 có hiệu lực thi hành (ngày 01/7/2004) và Quyết định số 31/2003/QĐ-UB ngày 10 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo khoản 1 Điều 15 của Quyết định số 31/2003/QĐ-UB ngày 10 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quy định hiệu lực của phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư như sau: *“Thời hạn áp dụng phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư của các dự án không quá 12 tháng kể từ ngày phương án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (trừ các dự án có tính chất đặc biệt, quy mô lớn thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố)”*.

Do dự án đầu tư Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C là dự án có tính chất đặc biệt là một trong những công trình trọng điểm, mang tính chất chiến lược và có ý nghĩa to lớn góp phần phát triển kinh tế của huyện C với quy mô lớn (với chiều dài tuyến 36,479km, bề rộng giải tỏa từ 15 đến 120m tùy theo đoạn, tổng diện tích thu hồi 192,6ha, với tổng số hộ dân bị ảnh hưởng trong dự án là 1080 hộ) nên được thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại các văn bản như: Thông báo số 310/TB-VP ngày 28/7/2004 của Văn phòng HĐND và UBND Thành phố Hồ Chí Minh về kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Nguyễn Thành T và Nguyễn Văn Đ; Quyết định 101/QĐ-TTg ngày 22/01/2007 về phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh đến 2020; Thông báo số 214/TB-VP ngày 17/3/2008 của Văn phòng HĐND và UBND Hồ Chí Minh về kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Lê Hoàng Q; Thông báo số 293/TB-VP ngày 03/4/2008 của Văn phòng HĐND và UBND Hồ Chí Minh.

Đồng thời thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Công văn số 3977/UB ngày 12/7/2004 thì *“Đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện chỉ đạo Hội đồng bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng của dự án vẫn tiếp tục triển khai công tác bồi thường giải phóng mặt bằng theo trình tự quy định của Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày*

24 tháng 4 năm 1998 của Chính Phủ và Quyết định số 31/2003/QĐ-UB ngày 10/3/2003 của Ủy ban nhân dân thành phố”.

Do đó Ủy ban nhân dân huyện C đã ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại của ông D là ngày 14 tháng 10 năm 2004 là đúng quy định pháp luật, vì vẫn còn trong thời hạn 12 tháng tính từ ngày Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2004 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án.

Như vậy, căn cứ vào các quy định nêu trên thì Ủy ban nhân dân huyện C thực hiện theo phương án bồi thường đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt là đúng quy định pháp luật. Việc ông Nguyễn Văn D yêu cầu thực hiện lại phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và xem xét bồi thường cho gia đình ông theo đúng quy định là không có cơ sở.

4. Về việc xác định hành vi của Ủy ban nhân dân huyện C không thực hiện bồi thường về đất đối với phần diện tích 23.100m² của gia đình ông Nguyễn Văn D đã bị thu hồi đất để thực hiện dự án là trái pháp luật:

Căn cứ Biên bản phúc tra số liệu kiểm kê đất đai, tài sản bị ảnh hưởng ngày 09 tháng 6 năm 2005 của hộ ông D xác định diện tích bị thu hồi là 23.100m² (trong đó, diện tích mặt nước kênh là 9.867m², diện tích gò + sân là 480,9m², diện tích đất rừng là 12.752,1m²) nằm trong vị trí lô d; khoảnh 07; tiểu khu 11 thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ quản lý, là đất rừng phòng hộ bị ảnh hưởng trong dự án Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C.

Qua kiểm tra pháp lý về quản lý đất rừng tại vị trí ông D sản xuất thì trước khi được phê duyệt dự án tiền khả thi: “Rừng phòng hộ môi trường thành phố Hồ Chí Minh” với diện tích 34.000ha, khu vực trên được giao cho Lâm trường D quản lý (Quyết định số 165/QĐ-UB ngày 07 tháng 8 năm 1978 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Lâm trường D; Quyết định số 441/QĐ-UB ngày 29 tháng 12 năm 1983 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao đất giao rừng cho các đơn vị quốc doanh, tập thể, hộ nhân dân trồng cây gây rừng và chăm sóc bảo vệ rừng; Quyết định số 259/QĐ-UB ngày 19 tháng 11 năm 1987 và Quyết định số 293/QĐ-UB ngày 19 tháng 12 năm 1987 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao đất rừng cho Lâm trường D thuộc Sở Lâm Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 269/QĐ-UB ngày 26 tháng 11 năm 1987 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định cơ chế quản lý và vận dụng chính sách khuyến khích phát triển sản xuất đối với các Nông, Lâm trường ở huyện D (nay là huyện C). Đến ngày 29 tháng 5 năm 1991 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ký Quyết định số 173/CT về phê duyệt dự án tiền khả thi: “Rừng phòng hộ môi trường thành phố Hồ Chí Minh” với diện tích 34.000ha.

Căn cứ Thông tư Liên bộ Thủy sản - Tổng cục Quản lý ruộng đất số 05 TT/LB ngày 18/12/1991 hướng dẫn việc quản lý, sử dụng mặt nước để

nuôi trồng thủy sản, tại phần II, mục 4 quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng mặt nước nuôi trồng thủy sản. Theo đó, người sử dụng mặt nước nuôi trồng thủy sản chỉ được đền bù thiệt hại sản xuất và các công trình đầu tư phục vụ cho sản xuất nuôi trồng trên đất có mặt nước.

Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 43 của Luật đất đai năm 2003 quy định những trường hợp thu hồi đất mà không bồi thường: *“Đất rừng phòng hộ, ... và các công trình công cộng khác không nhằm mục đích kinh doanh, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa”*.

Mặt khác, theo quy định tại mục 1 phần VII phương án số 414/PABT ngày 11 tháng 6 năm 2004 quy định về phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S đã được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt tại Quyết định số 2959/QĐ-UB ngày 24 tháng 6 năm 2004 quy định đối với bồi thường, hỗ trợ đối với đất trong phạm vi rừng phòng hộ như sau: *“Toàn bộ diện tích sử dụng trong phạm vi dự án thuộc đất rừng phòng hộ, là đất công nên không bồi thường thiệt hại về đất. Nhà nước chỉ bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về chi phí đầu tư trên đất cho các tổ chức và cá nhân thuê đất để nuôi trồng thủy sản”*.

Từ những cơ sở trên, Ủy ban nhân dân huyện C nhận thấy phần diện tích đất 23.100m² của hộ ông D sản xuất bị ảnh hưởng trong dự án cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S thuộc đất rừng phòng hộ; đồng thời phần đất này từ năm 1983 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ký quyết định giao phần đất rừng cho các đơn vị quốc doanh, tập thể, hộ nhân dân trồng cây gây rừng và chăm sóc bảo vệ rừng (Quyết định số 441/QĐ-UB ngày 29/12/1983) đến năm 1987 tiếp tục ký quyết định giao phần đất rừng cho Lâm trường D thuộc Sở Lâm Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (Quyết định số 259/QĐ-UB ngày 19/11/1987). Ngày 29 tháng 5 năm 1991, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ký Quyết định số 173/CT về duyệt dự án tiền khả thi: “Rừng phòng hộ môi trường thành phố Hồ Chí Minh” với diện tích 34.000ha (trong đó có phần đất của ông D thuộc khoảnh 07, tiểu khu 11, thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ quản lý, là đất rừng phòng hộ). Do đó, đối chiếu theo quy định, Ủy ban nhân dân huyện C không bồi thường thiệt hại về đất, mà chỉ xét giải quyết hỗ trợ chi phí đầu tư trên đất tại Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2004 là đúng quy định.

Chính vì vậy, việc ông D yêu cầu xác định hành vi của Ủy ban nhân dân huyện C không thực hiện bồi thường đối với phần diện tích 23.100m² của gia đình ông để thực hiện dự án là trái pháp luật là không có cơ sở.

5. Về việc xác định hành vi của Ủy ban nhân dân huyện C không ban hành quyết định thu hồi đất đối với phần diện tích 23.100m² của gia đình ông Nguyễn Văn D để thực hiện dự án là trái pháp luật:

Căn cứ khoản 1, Điều 44 của Luật đất đai năm 2003 quy định thẩm quyền thu hồi đất quy định: *“Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*

quyết định thu hồi đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài”.

Xét khu đất ông D bị ảnh hưởng trong dự án có diện tích 23.100m² (trong đó, diện tích mặt nước kênh là 9.867m², diện tích gò + sân là 480,9m², diện tích đất rừng là 12.752,1m²) vị trí lô d, khoảnh 07, tiểu khu 11, là đất rừng Phòng hộ do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện C quản lý. Do đó, việc thu hồi, giao đất của tổ chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố và đã được Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện thu hồi, giao đất tại Quyết định số 2808/QĐ-UB ngày 17 tháng 6 năm 2004 về giao đất cho Ban quản lý dự án khu vực đầu tư và xây dựng huyện C để đầu tư dự án Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S huyện C.

Như vậy, việc ông D yêu cầu xác định hành vi không ban hành quyết định thu hồi đất đối với phần diện tích 23.100m² bị ảnh hưởng trong dự án là hành vi trái pháp luật là không có cơ sở.

6. Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện C:

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, rà soát hồ sơ và căn cứ các quy định pháp luật, Ủy ban nhân dân huyện C nhận thấy việc giải quyết các nội dung đã được nêu trên là đúng quy định.

Do đó, Ủy ban nhân dân huyện C đề nghị Tòa án nhân dân thành phố xét xử theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L có bản tự khai ngày 03/3/2015 và Bản tự khai ngày 08/6/2021 trình bày ý kiến như sau:

Vào năm 1976, gia đình bà có đắp đập bao để nuôi tôm bán công nghiệp tại khu vực Đập C (Hào V) thuộc xã Long H, huyện C. Đến năm 1992, ông D có kê khai đăng ký và xin phép hành nghề nuôi trồng thủy sản với chính quyền địa phương và đã được chính quyền địa phương chấp thuận, diện tích đầm nuôi tôm của bà là khoảng 25ha.

Gia đình bà đã sản xuất ổn định tại khu đầm nuôi tôm này từ năm 1976 cho đến nay đã hơn 30 năm, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy phép sản xuất thủy sản vào năm 1992 và bà cũng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho Nhà nước theo quy định.

Ngày 14/10/2004, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định 564/QĐ-UB về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho hộ ông D nhưng không xem xét ban hành quyết định thu hồi đất đối với phần diện tích đất bị thu hồi của ông D. Ủy ban nhân dân huyện C cũng không ban hành quyết định thu hồi đất của ông D theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003.

Khu đầm nuôi tôm 25ha của gia đình bà L là do gia đình bà L tự khai hoang đắp bờ và sử dụng từ năm 1976, sau đó có đăng ký giấy phép sản xuất với chính quyền địa phương, là đất đầm đập, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản,

không phải đất rừng phòng hộ (vào thời điểm năm 1976). Do vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không công nhận kết quả giải quyết khiếu nại yêu cầu bồi thường thiệt hại về đất đối với hộ gia đình bà là không đúng với các quy định của Nhà nước về thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Ngoài ra, việc Ủy ban nhân dân C không ban hành quyết định thu hồi đất đối với gia đình bà là trái với quy định tại Điều 32 Luật Đất đai năm 2003. Đây là hành vi trái pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện C. Bà đồng ý với ý kiến của ông D, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1194/2021/HC-ST ngày 01/12/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã căn cứ: Khoản 1 Điều 30; Điều 32; Điều 116; Điều 143, Điều 157, Điều 158; Điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính; Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 1991; Luật Khiếu nại năm 1998; Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết số 56/2010/QH12 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 01/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về việc:

- Hủy toàn bộ Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2004 của Ủy ban nhân dân huyện C về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho hộ ông Nguyễn Văn D;

- Hủy toàn bộ Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 13/7/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về giải quyết khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất bị thu hồi thực hiện dự án đầu tư mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C đối với ông D.

- Hủy toàn bộ Quyết định số 5090/QĐ-UBND ngày 09/11/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giải quyết khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất bị thu hồi thực hiện dự án đầu tư mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C đối với ông D;

- Xác định hành vi của Ủy ban nhân dân huyện C không thực hiện bồi thường về đất đối với phần diện tích 23.100m² của gia đình ông D đã bị thu hồi để thực hiện dự án đầu tư, cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là hành vi hành chính trái pháp luật;

- Xác định hành vi của Ủy ban nhân dân huyện C không ban hành quyết định thu hồi đất đối với phần diện tích 23.100m² của gia đình ông để thực hiện

dự án đầu tư cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là hành vi hành chính trái pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị L có làm đơn kháng cáo, nêu lý do: Bản án sơ thẩm không thỏa đáng, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông, bà, đề nghị xét xử phúc thẩm lại theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện hợp pháp của người khởi kiện yêu cầu: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng do không đưa Ban quản lý rừng phòng hộ vào tham gia tố tụng, đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Nếu không hủy án thì đề nghị sửa bản án. Bởi vì người bị kiện không đưa ra chứng cứ chứng minh, những tài liệu cung cấp đều là bản photo không có chứng thực. Chứng cứ ông D chứng minh là giấy xác nhận của Cơ quan địa phương do ông C cho ông D. Từ năm 1977 đến năm 2004 không có quyết định thu hồi đất của ông D nên có căn cứ xác định 23.100m² là của ông D và ông D đang sử dụng mà người bị kiện cho là đất của Ban quản lý rừng phòng hộ là không đúng. Người bị kiện căn cứ những văn bản dưới luật để không bồi thường là không đúng. Ông D đã sử dụng ổn định thì khi không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn được bồi thường về đất theo quy định của Luật Đất đai là có căn cứ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Phía người bị kiện đã cung cấp đầy đủ các chứng cứ hợp pháp như sổ mục kê, Quyết định 165 và các chứng cứ khác. Ông D khai thác mặt nước để sản xuất chứ không phải là khai hoang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm cho rằng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia phiên tòa cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo luật định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13 tháng 12 năm 2021, người khởi kiện ông Nguyễn Văn D làm Đơn kháng cáo đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 55, Điều 204, Điều 205, Điều 206, Điều 209 của Luật Tố tụng Hành chính nên được xem xét, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L có làm Đơn kháng cáo. Ngày 28/12/2021, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Thông báo nộp tạm ứng án phí số 12102/TB-TA đối với bà Nguyễn Thị L và bà L nhận được vào ngày 18/01/2022. Tuy nhiên, hết thời hạn quy định nhưng bà L vẫn không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được coi như là từ bỏ việc kháng cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 209 của Luật Tố tụng Hành chính.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D thì vụ án có quan hệ tranh chấp: “Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất”.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và giải quyết đúng thẩm quyền được pháp luật quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3; khoản 1 Điều 30; Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng Hành chính.

[3] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3.1] Xét tính hợp pháp của các quyết định bị khởi kiện:

[3.1.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành các quyết định:

Thực hiện Dự án đầu tư cải tạo và nâng cấp mở rộng đường Rừng S, phần nhà ở và đất sản xuất của ông Nguyễn Văn D bị giải tỏa. Căn cứ vào Phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư ở dự án cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C, được phê duyệt tại Quyết định số 2959/QĐ-UB ngày 24/6/2004 của Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân huyện C đã ban hành Quyết định số 564/QĐ-UB ngày 14/10/2004 về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với trường hợp của ông Nguyễn Văn D với tổng số tiền hỗ trợ là 28.236.000 đồng.

Ông D có đơn khiếu nại gửi Ủy ban nhân dân huyện C không đồng ý với Quyết định số 564/QĐ-UB ngày 14/10/2004 của Ủy ban nhân dân huyện C, cho rằng việc bồi thường thiệt hại về nhà, đất sản xuất và các chính sách hỗ trợ khác là chưa thỏa đáng và làm ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất.

Ngày 13/7/2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 495/QĐ-UB, bác đơn khiếu nại của ông D.

Ông D tiếp tục gửi đơn đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khiếu nại đối Quyết định giải quyết khiếu nại số 495/QĐ-UB ngày 13/7/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Ngày 09/11/2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 5090/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Văn D, giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 495/QĐ-UB ngày 13/7/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Xét thấy, các Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2004 của Ủy ban nhân dân huyện C về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho hộ ông Nguyễn Văn D; Quyết định về giải quyết khiếu nại số 495/QĐ-UBND ngày 13/7/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Quyết định về giải quyết khiếu nại số 5090/QĐ-UBND ngày 09/11/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền quy định tại Luật đất đai năm 2003; Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998; Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005.

[3.1.2] Về nội dung của Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2004 của Ủy ban nhân dân huyện C về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho hộ ông Nguyễn Văn D:

Căn cứ Biên bản điều tra kiểm kê đất đai, tài sản bị ảnh hưởng ngày 18/6/2003 của hộ ông Nguyễn Văn D và nội dung xác nhận nguồn gốc đất ngày 09/6/2005 của Ủy ban nhân dân xã Long H, xác định khu đất do ông D kê khai bị ảnh hưởng trong dự án gồm: phần diện tích mặt nước khai thác nuôi trồng thủy sản dọc tuyến đường Rừng S có diện tích 9.867m², diện tích gò + sân là 480,9m² và phần nhà ở diện tích 166,78m² xây dựng không phép nằm trong phạm vi lô d; khoảnh 07; tiểu khu 11 thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ quản lý, có đăng ký giấy phép sản xuất năm 1992, không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước bị ảnh hưởng trong dự án Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C.

Căn cứ vào các Quyết định số 165/QĐ-UB ngày 07 tháng 8 năm 1978 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 441/QĐ-UB ngày 29 tháng 12 năm 1983 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 259/QĐ-UB ngày 19 tháng 11 năm 1987, Quyết định số 269/QĐ-UB ngày 26 tháng 11 năm 1987 và Quyết định số 293/QĐ-UB ngày 19 tháng 12 năm 1987 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xác định trước khi có phê duyệt dự án tiền khả thi “Rừng phòng hộ môi trường thành phố Hồ Chí Minh” thì tại vị trí ông D sản xuất được giao cho Lâm trường D quản lý

Căn cứ Quyết định số 173/CT ngày 29/5/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ký về phê duyệt dự án tiền khả thi: “Rừng phòng hộ môi trường thành phố Hồ Chí Minh” trong đó huyện D có diện tích 34.000ha (bao gồm cả phần đất vị trí ông D sản xuất).

Căn cứ mục 4, phần II Thông tư Liên bộ Thủy sản - Tổng cục Quản lý ruộng đất số 05/TT/LB ngày 18/12/1991 hướng dẫn việc quản lý, sử dụng mặt nước để nuôi trồng thủy sản quy định: “Đền bù thiệt hại thực tế, bồi hoàn thành

quả lao động, kết quả đầu tư làm tăng giá trị mặt nước cho người đang sử dụng mặt nước bị thu hồi để giao cho mình theo quy định của pháp luật”.

Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 43 của Luật đất đai năm 2003 quy định những trường hợp thu hồi đất mà không bồi thường: *“Đất rừng phòng hộ, ... và các công trình công cộng khác không nhằm mục đích kinh doanh, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa”.*

Căn cứ mục 1 phần VII phương án số 414/PABT ngày 11 tháng 6 năm 2004 quy định về phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S đã được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt tại Quyết định số 2959/QĐ-UB ngày 24 tháng 6 năm 2004 quy định đối với bồi thường, hỗ trợ đối với đất trong phạm vi rừng phòng hộ như sau: *“Toàn bộ diện tích sử dụng trong phạm vi dự án thuộc đất rừng phòng hộ, là đất công nên không bồi thường thiệt hại về đất. Nhà nước chỉ bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về chi phí đầu tư trên đất cho các tổ chức và cá nhân thuê đất để nuôi trồng thủy sản”.*

Căn cứ Công văn số 522/BQL ngày 05/10/2018 của Ban Quản lý rừng phòng hộ C thì đất của hộ ông D thuộc vị trí lô d, Khoảnh 7, tiểu khu 11 nay là các lô 56, 58, 60, 61, 62 Khoảnh 6 và lô 15, 17, 22, 27, 29, 30, 39 Khoảnh 7 tiểu khu 11, Tờ bản đồ số 8 – rừng phòng hộ C. Toàn bộ phần diện tích đất này đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT25878 và số CT25899 ngày 19/10/2013 cho Ban Quản lý rừng phòng hộ C.

Từ những cơ sở trên, xác định phần diện tích ông D bị ảnh hưởng trong dự án Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S nằm trong phạm vi lô d; khoảnh 07; tiểu khu 11 thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ quản lý.

Ông D cho rằng phần diện tích đất 23.100m² là do ông tự khai hoang đắp bờ từ năm 1976, có đăng ký giấy phép sản xuất với chính quyền địa phương, là đất đầm đập, có mặt nước nuôi trồng thủy sản, không phải là đất rừng phòng hộ (vào thời điểm năm 1976), tuy nhiên ông không cung cấp được những chứng cứ chứng minh cho việc này ngoài giấy phép đăng ký sản xuất năm 1992 nên không có cơ sở để chấp nhận.

Do đó, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2004 về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho hộ ông Nguyễn Văn D là đúng quy định của pháp luật.

[3.1.3] Do Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2004 của Ủy ban nhân dân huyện C là đúng quy định của pháp luật nên các Quyết định giải quyết khiếu nại số 495/QĐ-UBND ngày 13/7/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Quyết định giải quyết khiếu nại số 5090/QĐ-UBND ngày 09/11/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân huyện C đã thực hiện đầy đủ các chế độ đối với các

hộ bị ảnh hưởng (đã nhận tiền xong) của dự án này theo quy định pháp luật như đã cấp nên tái định cư và các hỗ trợ khác.

[3.2] Đối với các yêu cầu xác định hành vi của Ủy ban nhân dân huyện C không ban hành quyết định thu hồi đất và không thực hiện bồi thường về đất đối với phần diện tích 23.100m² của gia đình ông D đã bị thu hồi để thực hiện dự án đầu tư, cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là hành vi hành chính trái pháp luật:

Như đã phân tích ở mục [3.1] thì các quyết định bị khởi kiện là đúng quy định của pháp luật nên đối với yêu cầu xác định hành vi của Ủy ban nhân dân huyện C không ban hành quyết định thu hồi đất và không thực hiện bồi thường về đất đối với phần diện tích 23.100m² của gia đình ông D là hành vi hành chính trái pháp luật là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu của ông Trần Thành L là người đại diện theo ủy quyền của ông D về việc đề nghị Hội đồng xét xử yêu cầu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp bản sao y có chứng thực của cơ quan có chức năng đối với Quyết định số 165/QĐ-UB ngày 07/8/1978 (hoặc năm 1988 do nghi ngờ có sự chỉnh sửa) về việc thành lập Lâm trường D. Hội đồng xét xử nhận thấy, Quyết định số 165/QĐ-UB ngày 07/8/1978 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp là bản chứng thực bản sao được lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng tài liệu này để giải quyết vụ án là đúng quy định. Do đó, yêu cầu này của ông Trần Thành L là không có cơ sở để xem xét.

Đại diện của người khởi kiện cho rằng cấp sơ thẩm không đưa Ban quản lý rừng phòng hộ vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thuộc dự án Cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S thuộc thẩm quyền của Cơ quan quản lý hành chính Nhà nước nên việc không đưa Ban quản lý rừng phòng hộ vào tham gia tố tụng là không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[4] Tại cấp phúc thẩm, người khởi kiện kháng cáo nhưng cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không có cơ sở chấp nhận. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông D phải chịu án phí. Ông Nguyễn Văn D là người cao tuổi nên được miễn án phí theo luật định.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn D. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 1194/2021/HC-ST ngày 01/12/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng Khoản 1 Điều 30; Điều 32; Điều 116; Điều 143, Điều 157, Điều 158; Điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính; Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 1991; Luật Khiếu nại năm 1998; Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết số 56/2010/QH12 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 01/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về việc:

- Hủy toàn bộ Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2004 của Ủy ban nhân dân huyện C về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho hộ ông Nguyễn Văn D;

- Hủy toàn bộ Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 13/7/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về giải quyết khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất bị thu hồi thực hiện dự án đầu tư mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C đối với ông D.

- Hủy toàn bộ Quyết định số 5090/QĐ-UBND ngày 09/11/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giải quyết khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất bị thu hồi thực hiện dự án đầu tư mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C đối với ông D;

- Xác định hành vi của Ủy ban nhân dân huyện C không thực hiện bồi thường về đất đối với phần diện tích 23.100m² của gia đình ông D đã bị thu hồi để thực hiện dự án đầu tư, cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là hành vi hành chính trái pháp luật;

- Xác định hành vi của Ủy ban nhân dân huyện C không ban hành quyết định thu hồi đất đối với phần diện tích 23.100m² của gia đình ông để thực hiện dự án đầu tư cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường Rừng S, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là hành vi hành chính trái pháp luật.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn D được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo luật định.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- Cục THADS TP. HCM;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSVA; NTV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hồ Tâm Tú